TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09-12-2024
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 405/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 371/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lệ H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị trình bày:

Chị và anh Trần Văn T kết hôn vào năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/9/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi nhau nên đã sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Trần Văn Gia B, sinh ngày 30/3/2012, hiện đang sống với anh T và cháu Trần Văn Chí T, sinh ngày 14/12/2018, hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và anh T nuôi cháu B, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời đến Tòa án tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng anh vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị H.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Lệ H về việc ly hôn với anh Trần Văn T. Về con chung: Giao cháu cháu Trần Văn Gia B, sinh ngày 30/3/2012 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu Trần Văn Chí T, sinh ngày 14/12/2018 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận chị H và anh T không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Lệ H yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Trần Văn T, cư trú tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu

tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt anh Tới là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn và năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/9/2011 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo đó, chị H cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, thường xuyên cải nhau nên đã sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị H, anh T đoàn tụ nhưng anh T không đến tham dự các phiên hòa giải và chị H kiên quyết yêu cầu ly hôn, đã chứng tỏ anh chị không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, chị H và anh T không còn chung sống với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là cháu Trần Văn Gia B, sinh ngày 30/3/2012 và cháu Trần Văn Chí T, sinh ngày 14/12/2018. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T và anh T nuôi cháu B. Xét thấy, cháu B đang sinh sống ổn định với anh T và cháu T đang sinh sống ổn định với chị H. Cháu B có nguyện vọng mong muốn được sống chung với anh T. Đồng thời, anh T vắng mặt không có ý kiến về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu B, cháu T, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của 02 cháu, cần giao cháu B cho anh T và giao cháu T cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T vắng mặt không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu của chị H là chị và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm: Chị H phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lệ H đối với anh Trần Văn T.

Chị Nguyễn Thị Lệ H được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu Trần Văn Gia B, sinh ngày 30/3/2012 cho anh Trần Văn T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Giao cháu Trần Văn Chí T, sinh ngày 14/12/2018 cho chị Nguyễn Thị Lệ H được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Lệ H và anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Chị Nguyễn Thị Lệ H và anh Trần Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Lệ H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0001760 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án

này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang